CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ VÀ THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Hà Nội - Tháng 5 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Theo Quyết định số 808/QĐ-LĐTBXH ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại.

Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100110415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 11 năm 2010. Vốn điều lệ là 109.772.504.466 đồng.

Tên giao dịch viết tắt: SONA.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 2/43 đường Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở Công ty đặt tại số 34 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty	Ông Đặng Huy Hồng	(Bổ nhiệm ngày 15/04/2013)
	Ông Đoàn Đại Thành	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2013)

Các thành viên Ban Lãnh đạo Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm

Ban Lãnh đạo	Ông Đặng Huy Hồng	Tổng Giám đốc
	Ông Dương Kim Huyền	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm 01/07/2013)
	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/04/2013)
	Ông Nguyễn Đức Nam	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/05/2013)
	Ông Phạm Văn Thắng	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Đặng Huy Hồng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2014

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Số 17, Lô 2C, Khu Đô thị Trung Yên,
Phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
T +84 (4) 3 783 2121
F +84 (4) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 404/2014/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2013
của Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại

Kính gửi: **Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại, được lập ngày 20/5/2014, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Do hạn chế về mặt tài liệu, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục cần thiết để kiểm toán khoản mục công nợ phải thu và các khoản phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty theo các yêu cầu của Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Do đó, chúng tôi không đưa ý kiến về khoản mục này và ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty.

An independent member firm of MOORE STEPHENS INTERNATIONAL LIMITED

Công ty ghi nhận doanh thu phí xuất khẩu lao động tại một số thị trường và phân bổ chi phí môi giới, chi phí tạo nguồn, chi phí khác vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm chưa theo tiêu thức cụ thể, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra các điều chỉnh liên quan đến vấn đề này.

Công ty chưa phản ánh chi phí lãi vay lũy kế đến 31/12/2013. Do hạn chế về mặt tài liệu, chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết để xác định được chi phí lãi vay phát sinh lũy kế đến 31/12/2013. Do đó, chúng tôi không thể xác định xem có cần thực hiện các điều chỉnh đối với chi phí tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cũng như ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác đang trình bày trên Báo cáo tài chính.

Hạn chế trong xử lý kế toán

Công ty chưa phản ánh chi phí dự phòng phải thu khó đòi các khoản công nợ quá hạn với giá trị ước tính là 21.580.074.460 đồng và chưa phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn với số tiền là 6.431.861.147 đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương Mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh:

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2013, Quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty có giá trị âm lần lượt là (1.736.263.473) đồng và (2.072.563.473) đồng

M.S.D.N - 0101505310 - C.T.H.D
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Phan Thanh Nam	**Trần Huy Chiểu**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1994-2013-075-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2014

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**83.682.259.541**	**71.392.690.205**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**32.873.828.011**	**19.968.319.492**
1. Tiền	111	6.1	32.873.828.011	19.968.319.492
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.503.343.674**	**30.787.970.002**
1. Phải thu khách hàng	131		9.549.974.553	9.709.478.085
2. Trả trước cho người bán	132		19.646.457.672	21.190.520.942
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.608.962.768	2.228.546.018
5 Các khoản phải thu khác	135	6.2	-	961.476.276
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.302.051.319)	(3.302.051.319)
IV- Hàng tồn kho	**140**		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**23.305.087.856**	**20.636.400.711**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.3	7.113.393.665	6.857.964.261
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	6.4	1.512.385.198	756.835.957
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6.4	32.282.793	32.282.793
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.5	14.647.026.200	12.989.317.700
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**110.510.454.150**	**114.150.702.412**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II- Tài sản cố định	**220**		**109.057.994.789**	**112.143.446.707**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.6	80.622.612.885	85.720.195.513
- Nguyên giá	*222*		*100.637.830.817*	*102.514.583.104*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(20.015.217.932)*	*(16.794.387.591)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.7	9.091.829.230	8.127.892.610
- Nguyên giá	*228*		*9.146.577.712*	*8.147.259.176*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(54.748.482)*	*(19.366.566)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.8	19.343.552.674	18.295.358.584
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.452.459.361**	**2.007.255.705**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.9	437.459.361	992.255.705
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.015.000.000	1.015.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**194.192.713.691**	**185.543.392.617**

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**92.639.087.788**	**80.216.677.311**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**51.312.275.923**	**51.548.119.583**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.10	43.253.701.199	44.563.701.199
2. Phải trả người bán	312		6.665.399.434	4.611.045.239
3. Người mua trả tiền trước	313		90.256.221	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.11	571.964.193	680.028.720
5. Phải trả người lao động	315		182.649.250	-
7. Phải trả nội bộ	317		541.994.099	1.602.249.194
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.12	2.078.875.000	1.827.358.704
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(2.072.563.473)	(1.736.263.473)
II- Nợ dài hạn	**330**		**41.326.811.865**	**28.668.557.728**
3. Phải trả dài hạn khác	333	6.13	38.761.665.565	25.266.567.728
4. Vay và nợ dài hạn	334	6.14	2.550.000.000	3.300.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		15.146.300	101.990.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**101.553.625.903**	**105.326.715.306**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**6.15**	**101.553.625.903**	**105.326.715.306**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		104.776.652.255	104.776.652.255
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(509.163.578)	(509.163.578)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.699.177.823	2.699.177.823
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.049.575.204	1.049.575.204
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(6.462.615.801)	(2.689.526.398)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**194.192.713.691**	**185.543.392.617**

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Trung	Phạm Văn Thắng	Đặng Huy Hồng

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.16	25.140.292.814	27.004.635.473
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		25.140.292.814	27.004.635.473
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.17	21.647.496.159	20.261.822.898
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**3.492.796.655**	**6.742.812.575**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.18	1.658.918.410	3.017.158.606
7.	Chi phí tài chính	22	6.19	851.430.944	1.071.510.598
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*248.378.013*	*998.785.056*
8.	Chi phí bán hàng	24	6.20	626.029.746	571.305.242
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.21	7.020.341.440	8.043.783.794
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**(3.346.087.065)**	**73.371.547**
11.	Thu nhập khác	31	6.22	-	359.471.570
12.	Chi phí khác	32	6.22	427.002.338	-
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**(427.002.338)**	**359.471.570**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)**	**50**		**(3.773.089.403)**	**432.843.117**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.23	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**(3.773.089.403)**	**432.843.117**

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Trung	Phạm Văn Thắng	Đặng Huy Hồng

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**	**(3.773.089.403)**	**432.843.117**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.531.833.092	3.714.947.171
- Các khoản dự phòng	03	-	(316.730.930)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	16.772.323	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.658.918.410)	(3.017.158.606)
- Chi phí lãi vay	06	248.378.013	998.785.056
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**	**(635.024.385)**	**1.812.685.808**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	871.368.587	(591.640.477)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	4.227.750.118
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.864.918.485	(3.202.674.561)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	299.366.940	(819.179.578)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(248.378.013)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	19.289.949.771	15.150.479.469
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7.735.134.900)	(12.401.335.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**13.707.066.485**	**4.176.085.503**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(306.557.297)	(589.692.268)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	334.545.454
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.564.999.331	2.863.959.619
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.258.442.034**	**2.608.812.805**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	95.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.060.000.000)	(3.255.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(2.060.000.000)**	**(3.160.700.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**12.905.508.519**	**3.624.198.308**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**19.968.319.492**	**16.344.121.184**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**32.873.828.011**	**19.968.319.492**

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Trung	Phạm Văn Thắng	Đặng Huy Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị trực thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Theo Quyết định số 808/QĐ-LĐTBXH ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại.

Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100110415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 11 năm 2010. Vốn điều lệ là 109.772.504.466 đồng.

Tên giao dịch viết tắt: SONA.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại số 2/43 đường Phan Thúc Duyệt, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở Công ty đặt tại số 34 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

1.1 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Dạy nghề: ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài và theo nhu cầu xã hội;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;
- Xuất nhập khẩu hàng hóa (trừ các loại Nhà nước cấm);

Hoạt động chính của Công ty trong năm: là cung ứng lao động xuất khẩu nước ngoài, dạy nghề, ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác và các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của các ngân hàng Thương mại mà Công ty giao dịch. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào trung bình của các ngân hàng Thương mại mà Công ty giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư khoản vay dài hạn được công ty theo dõi trên Chỉ tiêu số 416 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thực hiện phân bổ dần vào chi phí tài chính của Công ty trong thời gian không quá 5 năm.

Các khoản phải thu và dự phòng dự phòng khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2013
	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	15
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sữa chữa, cải tạo tài sản có thời gian sử dụng trên 01 năm. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian trong vòng 3 năm.

Phải trả dài hạn khác

Bao gồm khoản thu ký cược ký quỹ của người đi xuất khẩu lao động nước ngoài và các khoản phải trả khác. Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ được hoàn trả lại cho người lao động hoặc hạch toán tăng doanh thu căn cứ theo số lao động về nước trong năm hoặc lao động bỏ trốn trước thời hạn của hợp đồng lao động.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	232.341.111	360.386.562
Tiền gửi Ngân hàng	32.641.486.900	19.607.932.930
Tổng	**32.873.828.011**	**19.968.319.492**

6.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu Đoàn lao động tại Strabag - Libia	-	554.449.084
Phải thu khác	-	407.027.192
Tổng	**-**	**961.476.276**

6.3 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	**6.857.964.261**	**6.099.467.548**
Tăng	284.700.000	777.884.467
Phân bổ vào chi phí trong năm	29.270.596	19.387.754
Tại ngày 31 tháng 12	**7.113.393.665**	**6.857.964.261**

Chi tiết chi phí

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phí môi giới, tạo nguồn	7.064.735.315	6.809.305.911
Chi phí khác	48.658.350	48.658.350
Tổng	**7.113.393.665**	**6.857.964.261**

6.4 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	1.512.385.198	756.835.957
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	32.282.793	32.282.793
Tổng	**1.544.667.991**	**789.118.750**

6.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng (*)	14.647.026.200	12.989.317.700
Tổng	**14.647.026.200**	**12.989.317.700**

(*): Bao gồm số dư khoản tạm ứng cá nhân Ông Nguyễn Thành Trung (trước đây là Ông Đoàn Đại Thành nay đã nghỉ hưu) với số dư tạm ứng tại thời điểm 31/12/2013 là 10.800.000.000 đồng để thực hiện mua đất theo sự ủy thác của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09-DN

6.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2013	**72.216.586.834**	**22.640.472.934**	**7.657.523.336**	**102.514.583.104**
Tăng trong năm	**3.276.328.662**	**521.783.378**	**28.300.000**	**3.826.412.040**
Mua trong năm	-	250.388.452	28.300.000	278.688.452
Điều chuyển nội bộ	-	128.647.600	-	128.647.600
Phân loại lại	3.276.328.662	142.747.326	-	3.419.075.988
Giảm trong năm	**4.472.924.661**	**1.230.239.666**	**-**	**5.703.164.327**
Điều chuyển nội bộ	-	128.647.600	-	128.647.600
Thanh lý, nhượng bán	-	928.143.244	-	928.143.244
Phân loại lại tài sản	4.472.924.661	173.448.822	-	4.646.373.483
Số dư tại 31/12/2013	**71.019.990.835**	**21.932.016.646**	**7.685.823.336**	**100.637.830.817**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2013	**5.986.025.096**	**4.844.804.255**	**5.963.558.240**	**16.794.387.591**
Tăng trong năm	**1.716.443.213**	**2.360.281.038**	**481.432.437**	**4.558.156.688**
Khấu hao trong năm	1.716.443.213	2.273.875.627	481.432.437	4.471.751.277
Phân loại lại	-	48.558.729	-	48.558.729
Điều chuyển nội bộ	-	37.846.682	-	37.846.682
Giảm trong năm	**28.693.214**	**996.569.714**	**312.063.419**	**1.337.326.347**
Điều chuyển nội bộ	-	37.846.682	-	37.846.682
Thanh lý, nhượng bán	-	907.451.091	-	907.451.091
Phân loại lại	28.693.214	51.271.941	312.063.419	392.028.574
Số dư tại 31/12/2013	**7.673.775.095**	**6.208.515.579**	**6.132.927.258**	**20.015.217.932**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2013	**66.230.561.738**	**17.795.668.679**	**1.693.965.096**	**85.720.195.513**
Tại 31/12/2013	**63.346.215.740**	**15.723.501.067**	**1.552.896.078**	**80.622.612.885**

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 2.878.836.157 đồng.

6.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Chi phí san lấp và đền bù GPMB	Phần mềm máy vi tính	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	**8.115.259.176**	**32.000.000**	**8.147.259.176**
Tăng trong năm	**4.450.394.524**	**-**	**4.450.394.524**
Điều chuyển nội bộ	4.450.394.524	-	4.450.394.524
Giảm trong năm	**3.419.075.988**	**32.000.000**	**3.451.075.988**
Thanh lý		32.000.000	32.000.000
Giảm khác	3.419.075.988	-	3.419.075.988
Số dư tại 31/12/2013	**9.146.577.712**	**-**	**9.146.577.712**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2013	**-**	**19.366.566**	**19.366.566**
Tăng trong năm	**54.748.482**	**5.333.333**	**60.081.815**
Khấu hao trong năm	54.748.482	5.333.333	60.081.815
Giảm trong năm	**-**	**24.699.899**	**24.699.899**
Thanh lý	-	24.699.899	24.699.899
Điều chuyển TSCĐ sang CCDC	-		-
Số dư tại 31/12/2013	**54.748.482**	**-**	**54.748.482**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2013	**8.115.259.176**	**12.633.434**	**8.127.892.610**
Tại 31/12/2013	**9.091.829.230**	**-**	**9.091.829.230**

6.8 Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	**18.295.358.584**	**18.289.358.584**
Tăng	1.048.194.090	364.853.636
Giảm trong năm		
- Kết chuyển tài sản cố định	-	*358.853.636*
Tại ngày 31 tháng 12	**19.343.552.674**	**18.295.358.584**

Chi tiết

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Trụ sở làm việc Công ty	19.343.552.674	18.295.358.584
Tổng	**19.343.552.674**	**18.295.358.584**

6.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	**992.255.705**	**931.572.840**
Tăng trong năm	227.215.645	2.673.918.709
Phân bổ vào chi phí trong năm	782.011.989	2.412.457.885
Giảm do phân loại lại	-	200.777.959
Tại ngày 31 tháng 12	**437.459.361**	**992.255.705**

Chi tiết chi phí	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ dụng cụ	437.459.361	992.255.705
Tổng	**437.459.361**	**992.255.705**

6.10 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn (VND)	**34.789.430.253**	**36.099.430.253**
Ngân hàng NN&PT Nông thôn VN - CN Bách Khoa	3.184.500.000	3.354.500.000
Ngân hàng NN&PT Nông thôn VN - CN Hà Thành	18.627.000.000	19.107.000.000
Ngân hàng NN&PT Nông thôn VN - CN Tràng An	1.827.930.253	2.487.930.253
Vay cá nhân	11.150.000.000	11.150.000.000
Vay ngắn hạn (USD)	**8.464.270.946**	**8.464.270.946**
Ngân hàng NN&PT Nông thôn VN - CN Bách Khoa	3.436.620.000	3.436.620.000
Ngân hàng NN&PT Nông thôn VN - CN Tràng An	5.027.650.946	5.027.650.946
Tổng	**43.253.701.199**	**44.563.701.199**

6.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập cá nhân	571.781.381	679.845.908
Các loại thuế khác	182.812	182.812
Tổng	**571.964.193**	**680.028.720**

6.12 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Bảo hiểm xã hội	100.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.317.899.600	1.797.858.704
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	619.879.400	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.096.000	29.500.000
Tổng	**2.078.875.000**	**1.827.358.704**

6.13 Các khoản phải trả dài hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Greenline	10.000.000	10.000.000
Đoàn lao động tại J&P - Libia	29.670.368	29.670.368
Đoàn lao động tại Chúng Mậu - Đài Loan	10.000.000	10.000.000
Đoàn lao động tại Duy Dân - Đài Loan	34.000.000	34.000.000
Đoàn lao động tại Gia Hưng - Đài Loan	600.400.000	629.189.400
Đoàn lao động tại Hảo Hữu - Đài Loan	9.983.720.000	3.488.948.400
Đoàn lao động tại Khang Lâm - Đài Loan	120.000.000	120.000.000
Đoàn lao động tại Nhân Hợp - Đài Loan	48.000.000	48.000.000
Đoàn lao động tại Phú Toàn - Đài Loan	1.369.540.000	1.042.839.840
Đoàn lao động tại Trường Hồng - Đài Loan	4.027.750.000	1.633.650.000
Đoàn lao động tại ích Chiếu - Đài Loan	17.000.000	17.000.000
DC Target GVGĐ	5.000.000	5.000.000
Haz GVGĐ	27.000.000	29.000.000
Maiddotcom GVGĐ	6.000.000	6.000.000
Malaysia	30.500.000	32.500.000
MALINDO - AZ GVGĐ	16.000.000	16.000.000
PHILIMORE GVGĐ	4.000.000	4.000.000
SRI NADIN GVGĐ	36.000.000	36.000.000
Winbond GVGĐ	193.000.000	183.000.000
Hàn Quốc	385.135.320	385.135.320
Đoàn lao động thuyền viên tại Hàn Quốc	21.107.644.500	15.950.920.000
Abu Dhabi	-	28.274.400
Arab Saudi	506 736 043	1 380 970 000
Ukraina	120.436.000	132.195.000
Nhận ký quỹ CN Hồ Chí Minh	14.275.000	14.275.000
Lãi tiền đặt cọc phải trả	59.858.334	-
Tổng	**38.761.665.565**	**25.266.567.728**

6.14 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn các cá nhân công ty	2.550.000.000	3.300.000.000
Tổng	**2.550.000.000**	**3.300.000.000**

6.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 01/01/2012	**104.776.652.255**	**(509.163.578)**	**2.699.177.823**	**1.049.575.204**	**(3.122.369.515)**	**-**	**104.893.872.189**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**432.843.117**	**-**	**432.843.117**
Lãi	-		-	-	432.843.117	-	432.843.117
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Số dư tại 31/12/2012	**104.776.652.255**	**(509.163.578)**	**2.699.177.823**	**1.049.575.204**	**(2.689.526.398)**	**-**	**105.326.715.306**
Số dư tại 01/01/2013	**104.776.652.255**	**(509.163.578)**	**2.699.177.823**	**1.049.575.204**	**(2.689.526.398)**	**-**	**105.326.715.306**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.773.089.403**	**-**	**3.773.089.403**
Lỗ	-	-	-	-	3.773.089.403	-	3.773.089.403
Số dư tại 31/12/2013	**104.776.652.255**	**(509.163.578)**	**2.699.177.823**	**1.049.575.204**	**(6.462.615.801)**	**-**	**101.553.625.903**

Lưu ý: Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản với số tiền 95.855.589.365 đồng tại ngày 01/01/2012; 31/12/2012 và 31/12/2013 được trình bày lại thành Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Căn cứ Điều 2, Điều 3 của Quyết định số 1570/QĐ-LĐTBXH ngày 08/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành dự án "Trung tâm Bồi dưỡng lao động xuất khẩu tại Xã Tiền Phong, hyện Mê Linh, TP Hà Nội". Theo đó Chủ đầu tư thực hiện việc thu hồi, thanh toán, nộp ngân sách Nhà nước, hạch toán và ghi sổ kế toán theo quy định hiện hành.

6.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.140.292.814	27.004.635.473
Tổng	**25.140.292.814**	**27.004.635.473**

6.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn dịch vụ	21.647.496.159	20.261.822.898
Tổng	**21.647.496.159**	**20.261.822.898**

6.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.564.999.331	2.863.959.619
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	93.919.079	153.198.987
Tổng	**1.658.918.410**	**3.017.158.606**

6.19 Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	248.378.013	998.785.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.772.323	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.638.423	72.725.542
Chi phí tài chính khác	554.642.185	-
Tổng	**851.430.944**	**1.071.510.598**

6.20 Chi phí bán hàng

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên	301.397.177	474.640.090
Chi phí vật liệu, bao bì	1.987.879	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.185.675	11.125.339
Chi phí bằng tiền khác	83.459.015	85.539.813
Tổng	**626.029.746**	**571.305.242**

6.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.626.478.227	2.617.375.021
Chi phí vật liệu quản lý	228.263.044	185.597.343
Chi phí khấu hao TSCĐ	635.111.175	309.613.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.810.260.408	3.063.995.631
Chi phí bằng tiền khác	720.228.586	1.867.202.708
Tổng	**7.020.341.440**	**8.043.783.794**

6.22 Thu nhập/Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập khác	-	**359.471.570**
Thu nhập khác	-	359.471.570
Chi phí khác	**427.002.338**	-
Chi phí phạt hành chính	406.310.185	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	20.692.153	-
Lãi/(Lỗ) hoạt động khác	**(427.002.338)**	**359.471.570**

6.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	**(3.773.089.403)**	**432.843.117**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	406.310.185	-
Kết chuyển lỗ	(3.366.779.218)	432.843.117
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng	-	-

6.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.046.521.524	24.586.183.597
Chi phí nhân công	9.419.479.363	12.267.216.807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.816.553.057	4.060.520.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.423.990.968	959.058.569
Chi phí khác bằng tiền	2.967.298.555	12.463.860.970
Tổng	**28.673.843.467**	**54.336.840.333**

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu. không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

7.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.10 và 6.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.873.828.011	19.968.319.492
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.247.923.234	7.368.903.042
Tổng	**39.121.751.245**	**27.337.222.534**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	45.803.701.199	47.863.701.199
Phải trả người bán và phải trả khác	47.505.939.999	31.704.971.671
Tổng	**93.309.641.198**	**79.568.672.870**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

7.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	43.253.701.199	2.550.000.000	45.803.701.199
Phải trả người bán và phải trả khác	8.744.274.434	38.761.665.565	47.505.939.999

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	44.563.701.199	3.300.000.000	47.863.701.199
Phải trả người bán và phải trả khác	6.438.403.943	25.266.567.728	31.704.971.671

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.873.828.011	-	32.873.828.011
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.247.923.234	-	6.247.923.234

01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.968.319.492	-	19.968.319.492
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.368.903.042	-	7.368.903.042

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thành Trung	Phạm Văn Thắng	Đặng Huy Hồng